

CHUYÊN ĐỀ 4: TEST 1 - CÂU ĐIỀU KIỆN & ĐÁO NGỮ

PHẦN I- NGỮ PHÁP: CÂU ĐIỀU KIỆN

Các loại câu điều kiện – Nếu ... thì ...
nuôi)

(Sóng thực tế, bớt mơ mộng, khỏi tiếc

1.2.1. LOẠI 0 ; LOẠI 1 – thực tế

LOAI 0:	IF + S1 + V (Hiện Tại Đơn) , S2 + V (Hiện Tại Đơn)	- diễn tả sự thật, chân lý: <i>If you heat the water to 100°C, it boils.</i> → Nếu bạn đun nước đến 100°C, nước sẽ sôi. (Đây là sự thật khoa học)
LOAI 1:	IF + S1 + V (Hiện Tại Đơn), S2 + WILL + V ₀ CAN	- CÓ thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai. <i>If you ask Bill, he will help you.</i> → Nếu bạn hỏi Bill, anh ấy sẽ giúp bạn.

1.2.2. LOẠI 2 – mơ mộng viễn vông

LOAI 2:	IF + S1 + V2/ed + ..., S2 + would + V ₀ were could weren't	- KHÔNG thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai. (KHÔNG CÓ THẬT) - Người nói chỉ tưởng tượng; Rất hay gặp trong lời khuyên, giả sử, góp ý <i>If I had wings, I could fly</i> → Nếu tôi có cánh, tôi có thể bay được. <i>If I were you, I would drive more carefully.</i> → Nếu tôi là bạn, tôi sẽ lái xe cẩn thận hơn.
---------	--	--

1.2.3. LOẠI 3 – tiếc nuối/ phê bình

LOAI 3:	IF + S1 + had +V3/ed ..., S2 + would +have V_{3/ed} could	- ĐÃ KHÔNG xảy ra ở quá khứ. <i>If you had driven more carefully, you wouldn't have had an accident.</i> → Nếu bạn đã lái xe cẩn thận hơn, bạn đã không gặp tai nạn. (thực tế là tai nạn đã xảy ra)
---------	---	--

Các bước làm bài câu điều kiện với If:

B1: Tìm dấu hiệu của thì QUÁ KHỨ trong câu. Nếu câu **CÓ** dấu hiệu/ ngữ cảnh ở quá khứ
=> chia công thức câu điều kiện **LOẠI 3**

B2: Nếu câu không có dấu hiệu thì Quá khứ => dịch nghĩa toàn câu.

Nếu chủ ngữ **CÓ** khả năng làm được (VIỆC có khả năng xảy ra ĐƯỢC) => chia công thức câu điều kiện **LOẠI 1**

Nếu chủ ngữ **KHÔNG** có khả năng làm được (trái sự thật ở hiện tại) => chia công thức câu điều kiện **LOẠI 2**

Tóm tắt công thức:

Loại	IF CLAUSE	MAIN CLAUSE
1	V1(s/es)	will/can/may... + V
2	V2/ed/WERE	would/could/should... + V
3	had +V3/ed	would/could/should...+ have + V3/ed

PHẦN II- NGỮ PHÁP: unless

Trong mệnh đề điều kiện, ta có thể thay liên từ IF bằng UNLESS (*nếu... không, trừ phi*).
Unless tương đương với '*If... not*'.

UNLESS (= IF...NOT) – trừ khi

IF...NOT
UNLESS

That flower will die if you don't water it
Hoa đó sẽ chết nếu bạn không tưới nước cho nó
= That flower will die **unless** you water it
Hoa đó sẽ chết **trừ khi** bạn tưới nước cho nó

Ex:

- **If you don't study hard, you'll fail in the exam.**
→ Nếu bạn không học chăm, bạn sẽ trượt kỳ thi.
Unless you study hard, you'll fail in the exam.
→ Trừ khi bạn học chăm, nếu không bạn sẽ trượt kỳ thi.
 - **If she doesn't water these trees, they will die.**
→ Nếu cô ấy không tưới những cái cây này, chúng sẽ chết.
Unless she waters these trees, they will die.
→ Trừ khi cô ấy tưới những cái cây này, nếu không chúng sẽ chết.
- ♦ Khi đổi câu điều kiện IF sang UNLESS, nhớ lưu ý không được đổi mệnh đề IF ở thể khẳng định sang thể phủ định mà phải đổi mệnh đề chính theo thể ngược lại.

Ex:

- **If I have time, I'll help you.**
→ Nếu tôi có thời gian, tôi sẽ giúp bạn.
Unless I have time, I won't help you.
→ Trừ khi tôi có thời gian, nếu không tôi sẽ không giúp bạn.
- **If we had more rain, our crops would grow faster.**
→ Nếu chúng ta có nhiều mưa hơn, mùa màng sẽ phát triển nhanh hơn.
Unless we had more rain, our crops wouldn't grow faster.
→ Trừ khi có nhiều mưa hơn, nếu không mùa màng sẽ không phát triển nhanh.
- **If I won a big prize in a lottery, I'd build a school for the poor.**
→ Nếu tôi trúng một giải xổ số lớn, tôi sẽ xây một ngôi trường cho người nghèo.
Unless I won a big prize in a lottery, I wouldn't build a school for the poor.
→ Trừ khi tôi trúng một giải xổ số lớn, nếu không tôi sẽ không xây trường cho người nghèo.

- ♦ Ta có thể gút lại công thức sau:

IF-CLAUSE

UNLESS

Thể phủ định

khẳng định (mệnh đề chính không thay đổi)

Thể khẳng định

khẳng định (đổi động từ trong mệnh đề chính sang thể phủ định)

PHẦN III- NGỮ PHÁP: ĐẢO NGỮ

1. Có thể diễn tả câu điều kiện mà không cần dùng IF hay UNLESS bằng cách đảo chủ ngữ ra sau should, were hoặc had.

Có thể bỏ IF / UNLESS bằng cách đảo chủ ngữ ra sau:

- Should
- Were
- Had

KHÔNG áp dụng với động từ khác

Ex:

- If you should run into Peter, tell him he owes me a letter.
→ Nếu bạn có tình cờ gặp Peter, hãy nói với anh ta rằng anh ta còn nợ tôi một lá thư.
Should you run into Peter, tell him he owes me a letter.
→ Nếu bạn có tình cờ gặp Peter, hãy nói với anh ta rằng anh ta còn nợ tôi một lá thư.
- If they were stronger, they could lift the table.
→ Nếu họ khỏe hơn, họ có thể nháy được cái bàn.
Were they stronger, they could lift the table.
→ Nếu họ khỏe hơn, họ có thể nháy được cái bàn.
- If he had studied hard, he would have passed his exam.
→ Nếu anh ấy đã học chăm, anh ấy đã đậu kỳ thi.
Had he studied hard, he would have passed his exam.
→ Nếu anh ấy đã học chăm, anh ấy đã đậu kỳ thi.

2. Các cụm từ thay thế IF trong câu điều kiện

- Provided (that) / On condition (that): với điều kiện là
- As long as / So long as: miễn là
- Suppose / Supposing: giả sử như
- In case: phòng khi / trong trường hợp
- Even if: ngay cả khi / dù cho

2.1. **Provided (that) / On condition (that):** với điều kiện là

⇒ Nhấn mạnh điều kiện bắt buộc để việc chính xảy ra

Ex:

- If you finish your homework, you can watch TV.
→ **Provided (that)** you finish your homework, you can watch TV.
→ Với điều kiện là bạn làm xong bài tập, bạn có thể xem TV
.
- If he returns the book on time, he can borrow another one.
→ **On condition (that)** he returns the book on time, he can borrow another one.
→ Với điều kiện là anh ấy trả sách đúng hạn, anh ấy có thể mượn quyển khác.

2. 2. As long as / So long as: miễn là

→ Nhấn mạnh **điều kiện duy nhất**, không quan tâm cách thức

Ex:

- **If you tell me the truth, I'll forgive you.**
→ **As long as you tell me the truth, I'll forgive you.**
→ *Miễn là bạn nói sự thật, tôi sẽ tha thứ cho bạn.*
- **If you work hard, you will succeed.**
→ **So long as you work hard, you will succeed.**
→ *Miễn là bạn làm việc chăm chỉ, bạn sẽ thành công.*

2. 3. Suppose / Supposing: giả sử như

→ Dùng khi **đặt ra tình huống giả định** để hỏi, suy nghĩ, thảo luận

Ex:

- **If you were rich, what would you do?**
→ **Suppose you were rich, what would you do?**
→ *Giả sử bạn giàu, bạn sẽ làm gì?*
- **If it rains tomorrow, what will we do?**
→ **Supposing it rains tomorrow, what will we do?**
→ *Giả sử ngày mai trời mưa, chúng ta sẽ làm gì?*

2. 4. In case: phòng khi / trong trường hợp

→ Hành động xảy ra **để đề phòng điều xấu có thể xảy ra**

→ **Không hoàn toàn giống IF**

Ex:

- **If I forget, please remind me.**
→ **In case I forget, please remind me.**
→ *Phòng khi tôi quên, hãy nhắc tôi nhé.*
- **If it rains, take an umbrella.**
→ **Take an umbrella in case it rains.**
→ *Mang theo ô phòng khi trời mưa.*

2.5. Even if: ngay cả khi / dù cho

→ Nhấn mạnh: **kết quả KHÔNG thay đổi dù điều kiện có xảy ra**

Ex:

- **If it rains, I will still go out.**
→ **Even if it rains, I will still go out.**
→ *Ngay cả khi trời mưa, tôi vẫn sẽ ra ngoài.*
- **If he is tired, he will finish the work.**
→ **Even if he is tired, he will finish the work.**
→ *Dù cho anh ấy mệt, anh ấy vẫn sẽ hoàn thành công việc.*

PHẦN III- NGỮ PHÁP: WISH/ IF ONLY

3.1. CÂU AO UỐC – WISH: UỐC GÌ

3.1.1. WISH – Không có thật ở hiện tại

Cấu trúc:

S + wish + S + V2/ed / WERE ➔ Uớc điều trái với sự thật hiện tại

Ex:

- **I wish Peter were here now.**
→ Tôi ước Peter đang ở đây bây giờ.
(Thực tế: Peter không có ở đây.)
- **I wish I had more free time.**
→ Tôi ước tôi có nhiều thời gian rảnh hơn.
(Thực tế: tôi không có nhiều thời gian.)

3.1.2. WISH – Không có thật ở tương lai

Cấu trúc:

S + wish + S + would + V ➔ Uớc mong điều khó xảy ra trong tương lai

Ex:

- **She wishes Tom would come tomorrow.**
→ Cô ấy ước Tom sẽ đến vào ngày mai.
(Khả năng Tom không đến.)
- **I wish it would stop raining.**
→ Tôi ước trời sẽ ngừng mưa.

3.1.3. WISH – Không có thật ở quá khứ

Cấu trúc:

S + wish + S + had + V3/ed ➔ Thể hiện tiếc nuối, hối hận về việc đã xảy ra

Ex:

- **I wish I had studied harder.**
→ Tôi ước mình đã học chăm hơn.
(Thực tế: tôi đã không học chăm.)
- **They wish they had listened to the teacher.**
→ Họ ước họ đã nghe lời giáo viên.

3.2.II. CÂU AO ƯỚC – IF ONLY: GIÁ MÀ

3.2.1. IF ONLY– Không có thật ở hiện tại

Cấu trúc:

If only + S + V2/ed / WERE → Diễn tả ao ước mạnh hơn wish, thường mang cảm xúc tiếc nuối
--

Ex:

- **If only Peter were here now.**
→ Giá mà Peter đang ở đây bây giờ.
- **If only I knew the answer.**
→ Giá mà tôi biết câu trả lời.

3.2.2. IF ONLY– Không có thật ở tương lai

Cấu trúc:

If only + S + would + V → Diễn tả ao ước điều khó xảy ra trong tương lai
--

Ex:

- **If only Tom would come tomorrow.**
→ Giá mà Tom sẽ đến vào ngày mai.
- **If only it would stop raining soon.**
→ Giá mà trời sớm ngừng mưa.

3.2.3. IF ONLY – Không có thật ở quá khứ

Cấu trúc:

If only + S + had + V3/ed → Bày tỏ sự tiếc nuối sâu sắc về quá khứ

Ex:

- **If only I had told her the truth.**
→ Giá mà tôi đã nói cho cô ấy biết sự thật.
- **If only you hadn't forgotten my birthday.**
→ Giá mà bạn đã không quên sinh nhật tôi.

PHẦN IV – NGỮ PHÁP BỔ SUNG

4.1. CÁU TRÚC BUT FOR / WERE IT NOT FOR (= IF ... NOT)

Dùng để diễn tả điều kiện trái với sự thật, thường thay cho câu điều kiện loại 2 hoặc 3.

4.1.1. BUT FOR / WERE IT NOT FOR – Trái hiện tại

Cấu trúc:

$$\boxed{\begin{aligned} \text{But for} + N &= \text{Were it not for} + N = \text{If it were not for} + N \\ &\rightarrow \text{Điều kiện không có thật ở hiện tại} \end{aligned}}$$

Ex:

- **Were it not for** his deafness, he could communicate on the phone.
→ Nếu không vì anh ấy bị điếc, anh ấy đã có thể nói chuyện qua điện thoại.
- **But for** the storm, the train could leave Boston.
→ Nếu không vì cơn bão, tàu đã có thể rời Boston.

4.1.2. BUT FOR / HAD IT NOT BEEN FOR – Trái quá khứ

Cấu trúc:

$$\boxed{\begin{aligned} \text{But for} + N &= \text{Had it not been for} + N = \text{If it had not been for} + N \\ &\rightarrow \text{Điều kiện không có thật ở quá khứ} \end{aligned}}$$

Ex:

- **Had it not been for** your help, I would have failed the exam.
→ Nếu không nhờ sự giúp đỡ của bạn, tôi đã trượt kỳ thi.
- **But for** his quick action, the child would have died.
→ Nếu không vì hành động nhanh chóng của anh ấy, đứa trẻ đã chết rồi.

4.2. CÁU ĐIỀU KIỆN HỘN HỢP (MIXED CONDITIONAL)

→ Việc xảy ra ở quá khứ nhưng ảnh hưởng đến hiện tại

4.2.1. Quá khứ → Hiện tại

Cấu trúc:

$$\boxed{\begin{aligned} \text{If} + S + \text{had} + V3/\text{ed}, S + \text{would} / \text{could} + V \\ \rightarrow \text{Hành động trong quá khứ} \text{đã không xảy ra}, nên hiện tại bị ảnh hưởng \end{aligned}}$$

Ex:

- If Mary had not been working so long last night, her eyes would not be red now.
→ Nếu Mary tối qua không làm việc quá lâu, bây giờ mắt cô ấy đã không đỏ.
- If I had studied harder, I would have a better job now.
→ Nếu tôi học chăm hơn trước đây, bây giờ tôi đã có công việc tốt hơn.

Lưu ý:

- Có dấu hiệu quá khứ (last night, yesterday...)
- Nhưng kết quả là hiện tại (now, today...)

4.3. ĐẢO NGỮ VỚI TRẠNG TÌ THỜI GIAN

* Lưu ý: KHÔNG PHẢI câu điều kiện

□ Các cấu trúc thường gặp trong đề thi

- Only after / Only when / Only if
- No sooner ... than
- Hardly / Scarcely ... when

→ Khi các cụm này đứng đầu câu → PHẢI ĐẢO NGỮ

4.3.1. ONLY AFTER / ONLY WHEN

→ Dùng để nhấn mạnh thời điểm xảy ra hành động. Khi ONLY AFTER / ONLY WHEN đứng đầu câu → BẮT BUỘC ĐẢO NGỮ ở mệnh đề chính.

Only after + N / V-ing / mệnh đề, trợ động từ + S + V

did → Quá khứ đơn

does / do → Hiện tại đơn

had / will / can... → theo thì tương ứng

→ Trợ động từ dùng theo thì của mệnh đề chính

Ex:

- Only after entering the room did Jane realize she had lost her purse.
→ Chỉ sau khi bước vào phòng, Jane mới nhận ra cô đã làm mất ví.

4.3.2. NO SOONER / HARDLY

Cấu trúc:

- **No sooner + had + S + V3/ed + than ...**
- **Hardly + had + S + V3/ed + when ...**

Ex:

- No sooner had they got married than they began to argue.
→ Họ vừa mới cưới thì đã bắt đầu cãi nhau.

4.4. CÂU NHƯỢNG BỘ DẠNG NÂNG CAO HOWEVER / NO MATTER HOW

Cấu trúc:

- **However + adj/adv + S + V**
- **= No matter how + adj/adv + S + V**

→ Dù mức độ thế nào thì kết quả vẫn không thay đổi

Ex:

- However hard he tried, his father didn't let him run the company.
→ Dù anh ấy cố gắng đến đâu, bố anh ấy vẫn không cho điều hành công ty.
- No matter how carefully you drive, accidents can still happen.
→ Dù bạn lái xe cẩn thận thế nào, tai nạn vẫn có thể xảy ra.